



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 427.323.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018: 427.323.110.000 đồng.

Công ty hiện có 6 đơn vị trực thuộc, 2 Công ty con và 1 công ty liên kết, bao gồm:

Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10.

Các Công ty con, Công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	T.lệ sở hữu và t.lệ biểu
<u>Các công ty con</u>			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Xã Iamônông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai	Xây lắp và thương mại	100,00%
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, X.Mường Tùng, H.Mường Chà, T.Điện Biên	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	57,45%
<u>Công ty liên kết</u>			
Công ty CP Sông Đà 10.9	Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội	Xây lắp và thương mại	29,10%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) (0243) 7683998
- Fax: (84) (0243) 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2018 là 1.262 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 268 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Trần Tuấn Linh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Trần Ngọc Lan | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Trần Văn Tấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Hoàng Ngọc Tú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Đỗ Đức Mạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Lục Đức Tiến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/06/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phạm Thị Thanh Loan | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| • Bà Lê Thị Mai Hường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| • Ông Phạm Hoàng Thái | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Văn Tấn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Lục Đức Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2016 |
| • Ông Nguyễn Thế Bảo | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/11/2017 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 19/07/2018 |
| • Ông Hoàng Ngọc Tú | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/01/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 19/07/2018 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/03/2017 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 923/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được lập ngày 20/08/2018 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty" và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") đính kèm từ trang 7 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 38 "Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3", tại ngày 30/6/2018, nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến 02 công trình thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn lần lượt là 301.478.489.579 đồng và 107.232.732.087 đồng. Công trình thủy điện Xekaman 1 và 3 đã hoàn thành, đi vào phát điện trong năm 2016 và 2013 nhưng cho đến thời điểm hiện nay các hạng mục dở dang nêu trên vẫn chưa được các bên nghiệm thu, bù giá; nợ phải thu của Tập đoàn cũng chưa được thanh toán.

Theo điều khoản thanh toán của các hợp đồng thi công xây dựng 02 công trình trên và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Tập đoàn (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1, Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà. Cho đến thời điểm hiện nay, Tập đoàn vẫn chưa được thu hồi được khoản nợ liên quan đến 02 công trình thủy điện nêu trên do Tổng Công ty Sông Đà chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.453.375.718.622	2.434.941.490.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	24.282.889.654	19.467.063.608
1. Tiền	111		19.282.889.654	14.467.063.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.629.776.935.845	1.572.616.413.964
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.342.377.727.424	1.294.937.548.015
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	89.563.079.202	87.846.995.574
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	39.481.148.173	39.481.148.173
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	187.181.241.515	179.456.424.671
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(28.826.260.469)	(29.105.702.469)
IV. Hàng tồn kho	140		778.110.019.276	816.471.495.564
1. Hàng tồn kho	141	11	778.110.019.276	816.471.495.564
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.205.873.847	26.386.517.170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	620.952.917	3.881.855.352
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.327.132.670	22.104.661.818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		257.788.260	400.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		798.000.476.810	736.078.934.237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		759.619.000	2.923.904.238
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	759.619.000	7.130.284.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(4.206.379.762)
II. Tài sản cố định	220		658.700.205.836	623.752.492.840
Tài sản cố định hữu hình	221	13	658.700.205.836	623.752.492.840
- Nguyên giá	222		1.555.116.966.830	1.491.614.170.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(896.416.760.994)	(867.861.678.144)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.663.444.454	6.560.453.207
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.663.444.454	6.560.453.207
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		86.911.105.210	57.207.615.374
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.381.051.255	12.445.024.419
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	74.889.883.000	45.122.420.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(359.829.045)	(359.829.045)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.966.102.310	45.634.468.578
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	45.072.896.095	42.279.845.743
2. Lợi thế thương mại	269		2.893.206.215	3.354.622.835
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.251.376.195.432	3.171.020.424.543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.329.714.609.394	2.194.106.415.633
I. Nợ ngắn hạn	310		1.960.789.338.986	1.802.512.406.116
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	435.289.817.917	397.027.192.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	189.665.364.721	181.460.008.729
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	30.859.183.854	29.844.863.441
4. Phải trả người lao động	314		78.288.711.221	81.879.336.671
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	73.622.101.167	52.270.816.354
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	176.489.325.798	127.490.929.435
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	967.440.487.697	924.110.910.053
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.134.346.611	8.428.348.476
II. Nợ dài hạn	330		368.925.270.408	391.594.009.517
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	2.189.285.239
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	358.233.606.045	379.763.446.145
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.691.664.363	9.641.278.133
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		921.661.586.038	976.914.008.910
I. Vốn chủ sở hữu	410		921.661.586.038	976.914.008.910
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	3.901.000.000	25.221.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	396.332.931.602	370.491.844.097
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	34.450.975.948	89.569.063.947
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.649.691.355	54.246.720.324
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.801.284.593	35.322.343.623
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.587.046.567	14.242.468.945
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.251.376.195.432	3.171.020.424.543



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	24	809.717.931.971	706.505.798.769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	14.050.923.677	2.808.903.054
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		795.667.008.294	703.696.895.715
4. Giá vốn hàng bán	11	26	687.462.344.969	601.723.977.859
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>108.204.663.325</u>	<u>101.972.917.856</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	707.554.625	3.703.525.408
7. Chi phí tài chính	22	28	57.804.569.735	50.476.618.450
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.985.961.997	54.312.051.525
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		(63.973.164)	(834.894.428)
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	43.361.265.009	36.246.421.933
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>7.682.410.042</u>	<u>18.118.508.453</u>
12. Thu nhập khác	31	30	6.251.832.896	1.420.474.362
13. Chi phí khác	32	31	4.286.969.128	2.790.339.800
14. Lợi nhuận khác	40		<u>1.964.863.768</u>	<u>(1.369.865.438)</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	<u>9.647.273.810</u>	<u>16.748.643.015</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.821.711.235	4.878.501.743
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.050.386.230	1.259.863.738
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	<u>5.775.176.345</u>	<u>10.610.277.534</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.801.284.593	15.541.900.962
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.026.108.248)	(4.931.623.428)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	206	364
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	206	364



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.647.273.810	16.748.643.015
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	13	29.016.499.470	29.627.515.268
- Các khoản dự phòng	03		(4.485.821.762)	(12.980.048.671)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27, 31	(643.581.461)	(3.382.267.344)
- Chi phí lãi vay	06	28	61.985.961.997	54.312.051.525
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		95.520.332.054	84.325.893.793
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.289.254.045)	(166.214.309.444)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		41.509.685.041	(59.380.253.544)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		78.286.353.642	99.110.732.433
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		467.852.083	(962.599.021)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.468.251.940)	(47.642.568.299)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(6.142.085.687)	(14.202.432.669)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.247.818.250)	(6.749.919.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		100.636.812.898	(111.715.456.301)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(37.143.890.391)	(36.593.872.205)
2. Tiền thu từ TLý, nh.bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	513.636.364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.867.463.000)	(4.741.360.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.100.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		197.013.305	1.639.100.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.714.340.086)	(39.182.495.803)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	610.731.289.330	723.690.185.779
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(588.931.551.786)	(569.327.543.472)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.906.384.310)	(42.117.957.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.106.646.766)	112.244.684.857
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.815.826.046	(38.653.267.247)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.467.063.608	70.993.565.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		24.282.889.654	32.340.298.679



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty và 02 Công ty con, toàn bộ đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Các Công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1

- Địa chỉ: Xã Iamônông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,45%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

- Địa chỉ: Vị trí 7, Dãy biệt thự 1, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 29,10%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con là doanh nghiệp do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tập đoàn nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Tập đoàn khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn :

- Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn xây lắp công trình được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí phát sinh với sản lượng phát sinh và sản lượng đã được nghiệm thu trong kỳ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất là 20%.
 - ✓ Đối với Công ty con – Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1:
Căn cứ vào mục 1.1, điểm 1, mục II, phần H và mục 1.1, điểm 1, mục III, phần H của Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, xác định ưu đãi miễn giảm thuế đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn như sau:
 - Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2004 đến năm 2018).
 - Miễn thuế 2 năm (2005-2006) và giảm 50% thuế phải nộp trong 8 năm (2007-2014).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	3.443.811.004	3.811.497.444
Tiền gửi ngân hàng	15.839.078.650	10.655.566.164
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	24.282.889.654	19.467.063.608

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Ban điều hành dự án TĐ Xekaman 3	188.552.542.943	188.552.542.943
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	114.907.628.198	114.907.628.198
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	284.536.690.378	287.289.048.609
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	107.790.036.370	136.300.991.441
Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1	112.925.946.636	116.199.427.887
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	37.830.800.892	41.235.705.739
Các đối tượng khác	495.834.082.007	410.452.203.198
Cộng	1.342.377.727.424	1.294.937.548.015

Nợ phải thu Ban điều hành dự án thủy điện Xecaman 1 và Ban quản lý dự án Thủy điện Đồng Nai 5 (150.756.747.528 đồng) đang được Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 thế chấp để đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	1.165.360.278	471.969.500
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	14.962.566.464	32.510.467.709
BĐH dự án thủy điện Hòa Na	ĐVTT Công ty mẹ	11.197.278.124	11.197.278.124
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	ĐVTT Công ty mẹ	41.657.104.399	34.966.853.465
BĐH dự án thủy điện Sơn La	ĐVTT Công ty mẹ	284.536.690.378	287.289.048.609
BĐH thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT Công ty mẹ	3.150.816.154	11.150.816.154
BĐH DA TĐ Huội Quảng	ĐVTT Công ty mẹ	107.790.036.370	136.300.991.441
BĐH gói thầu số 4 CT QN-ĐN	ĐVTT Công ty mẹ	835.822.667	1.826.739.089
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT Công ty mẹ	389.139.609	389.139.609
BĐH DA Công trình Bàn Vẽ	ĐVTT Công ty mẹ	8.538.160.682	8.538.160.682
BĐH Xekaman 3 (*)	ĐVTT Công ty mẹ	188.552.542.943	188.552.542.943
BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 1 (*)	ĐVTT Công ty mẹ	112.925.946.636	116.199.427.887
BĐH Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	ĐVTT Công ty mẹ	37.830.800.892	41.235.705.739
Cộng		813.532.265.596	870.629.140.951

(*) Tham chiếu Thuyết minh số 38

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quân Trung	8.644.633.638	8.644.633.638
Công ty CP Xây dựng Lũng Lô 9	11.389.107.564	14.621.747.617
Công ty CP DTC	3.435.315.150	4.002.539.312
Công ty TNHH Nhạc Sơn	33.336.870.101	-
Công ty CP Vcapital	-	16.860.000.000
Các đối tượng khác	32.757.152.749	43.718.075.007
Cộng	89.563.079.202	87.846.995.574

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Chung công ty mẹ	39.481.148.173	39.481.148.173
Cộng		39.481.148.173	39.481.148.173

Cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2015/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2015, Phụ lục hợp đồng số 04/2016 ngày 03/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 04/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2017: Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân (đã được gia hạn đến 03/01/2018), lãi suất cho vay theo Thông báo lãi suất nội bộ của Tổng Công ty Sông Đà. Điều kiện cho vay là khi bên vay là Công ty Cổ phần Điện Việt Lào có đầu tư Công trình Thủy điện Xêcamán 1, Công trình Thủy điện Sêkông 3,... sẽ ưu tiên giao công việc cho Công ty.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐVV/SDD101-VL ngày 26/03/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 15/07/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2016/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 17/02/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 16/03/2017: thời hạn cho vay là 18 tháng (đã được gia hạn đến 16/03/2018), lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế tài nguyên, phí BVMT, phí cấp quyền khai thác chỉ hộ chủ đầu tư	3.556.247.088	-	3.556.247.088	-
Lãi dự thu	-	-	50.666.667	-
Phải thu về lãi cho vay	16.090.033.580	-	16.090.033.580	-
Phải thu tiền bê tông bù lẹm	4.330.952.000	-	4.330.952.000	-
Phải thu Ban điều hành Huội Quảng	430.018.316	-	430.018.316	-
Phải thu người lao động	1.816.909.650	-	1.963.967.618	-
Tạm ứng	11.925.675.093	-	7.133.107.584	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	135.124.636.744	-	135.309.616.165	-
+ Cty CP Đầu tư Đèo Cả (i1)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
+ Cty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T (i2)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
+ Các khoản ký cược, ký quỹ khác	124.636.744	-	309.616.165	-
Phải thu khác	13.906.769.044	-	10.591.815.653	-
Cộng	187.181.241.515	-	179.456.424.671	-

(i1) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

(i2) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

b. Dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH K.sản Thiên Trường (i3)	-	-	6.395.665.000	(4.206.379.762)
- Phần vốn góp của Công ty	-	-	4.206.379.762	(4.206.379.762)
- Công ty CP TM Tổng hợp An Phú	-	-	377.330.015	-
- Các thể nhân khác	-	-	1.811.955.223	-
Các khoản bảo lãnh khác	759.619.000	-	734.619.000	-
Cộng	759.619.000	-	7.130.284.000	(4.206.379.762)

10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Đầu kỳ	(29.105.702.469)	(60.139.529.853)
Trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	279.442.000	31.033.827.384
Số dư cuối kỳ	(28.826.260.469)	(29.105.702.469)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	556.187.500	-	356.485.982	-
Nguyên liệu, vật liệu	65.151.224.890	-	78.053.219.655	-
Công cụ, dụng cụ	956.021.376	-	1.551.504.727	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	711.446.585.510	-	736.510.285.200	-
Cộng	778.110.019.276	-	816.471.495.564	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2018.
 - Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2018.
- (*) Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại 30/06/2018 của Tập đoàn có 107.232.732.087 đồng là chi phí dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí chờ phân bổ	-	65.650.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	620.952.917	3.816.205.352
Cộng	620.952.917	3.881.855.352

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Trả trước tiền thuê 1.620 m ² tại tòa nhà Sông Đà (*)	34.240.579.778	34.652.220.614
Tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí (**)	4.919.036.139	4.989.341.488
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.028.761.539	2.209.442.731
Chi phí trả trước dài hạn khác	884.518.639	428.840.910
Cộng	45.072.896.095	42.279.845.743

- (*) Là khoản trả trước tiền thuê 1620 m² diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn sử dụng là 48 năm.
(**) Là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn sử dụng là 43 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quân lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	6.241.094.719	746.146.322.535	172.108.699.975	788.195.921	566.329.857.834	1.491.614.170.984
Mua sắm trong kỳ	-	60.083.316.904	3.419.478.942	-	-	63.502.795.846
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	6.241.094.719	806.229.639.439	175.528.178.917	788.195.921	566.329.857.834	1.555.116.966.830
Khấu hao						
Số đầu kỳ	5.968.638.490	634.939.755.904	149.971.070.349	593.673.194	76.388.540.207	867.861.678.144
Khấu hao trong kỳ	193.114.062	14.201.487.381	2.320.227.111	42.106.062	11.798.148.234	28.555.082.850
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.161.752.552	649.141.243.285	152.291.297.460	635.779.256	88.186.688.441	896.416.760.994

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ	272.456.229	111.206.566.631	22.137.629.626	194.522.727	489.941.317.627	623.752.492.840
Số cuối kỳ	79.342.167	157.088.396.154	23.236.881.457	152.416.665	478.143.169.393	658.700.205.836

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2018 là 534.636.358.164 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 704.502.616.267 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí sửa chữa lớn	3.412.244.454	6.560.453.207
Mua sắm tài sản cố định	251.200.000	-
Cộng	3.663.444.454	6.560.453.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018			01/01/2018			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác							
+ Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Tụy Loan	Đang hoạt động	10,74%		74.889.883.000	(359.829.045)	45.122.420.000	(359.829.045)
+ Công ty CP Thủy điện Hồ Bón	Đang hoạt động	1,04%	95.135	60.938.533.000	-	30.071.070.000	-
+ Công ty CP Điện Tây Bắc	Đang hoạt động	11,67%	-	951.350.000	-	951.350.000	-
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	Đang hoạt động	10,00%	1.000.000	10.000.000.000	(359.829.045)	10.000.000.000	(359.829.045)
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng - Krate	Đang hoạt động	0,75%	300.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
+ Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	Đang hoạt động	0,02%	6.250	-	-	1.100.000.000	-
Cộng				74.889.883.000	(359.829.045)	45.122.420.000	(359.829.045)

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 của các doanh nghiệp mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể. Do cơ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cơ phiếu này tại thời điểm 30/06/2018; Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không đánh giá lại số liệu trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH TM và SX Quản Trung	39.359.625.028	39.359.625.028
Công ty CP Phát triển Xây dựng An Bình	12.894.390.510	16.490.781.338
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Lâm	2.079.099.668	7.914.168.164
Công ty CP Sông Đà 10.9	36.285.844.781	25.670.439.570
Công ty CP Tư vấn Phú Hưng	4.530.493.117	5.530.493.117
Công ty CP Thép Việt Ý	13.411.961.259	13.411.961.259
Các đối tượng khác	326.728.403.554	288.649.724.481
Cộng	435.289.817.917	397.027.192.957

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	36.285.844.781	25.670.439.570
Cộng		36.285.844.781	25.670.439.570

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình	15.103.751.777	39.625.178.275
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	111.640.189.000	61.611.855.000
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	26.747.864.781	31.074.105.930
Công ty CP Za Hưng	-	2.308.204.088
Công ty CP Thủy điện Trạm Tầu	5.500.000.000	23.000.000.000
Các đối tượng khác	30.673.559.163	23.840.665.436
Cộng	189.665.364.721	181.460.008.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	14.490.531.189	13.608.091.238	9.693.315.003	-	18.405.307.424
Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000.000	8.711.459.787	2.821.711.235	6.142.085.687	257.788.260	5.248.873.595
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.030.895.500	2.358.682.452	1.573.918.406	-	2.815.659.546
Thuế tài nguyên	-	3.408.150.182	1.255.695.927	1.618.233.251	-	3.045.612.858
Các loại thuế khác	-	40.770.080	9.000.000	9.000.000	-	40.770.080
Phí và lệ phí	-	1.163.056.703	887.711.420	747.807.772	-	1.302.960.351
Cộng	400.000.000	29.844.863.441	20.940.892.272	19.784.360.119	257.788.260	30.859.183.854

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí phải trả về xây lắp công trình	68.113.754.705	48.776.541.617
Chi phí lãi vay phải trả	5.008.919.194	1.344.274.737
Chi phí thuê máy thi công	499.427.268	2.150.000.000
Cộng	73.622.101.167	52.270.816.354

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	7.652.748.448	7.672.047.214
BHXH, BHYT, BHTN	8.154.669.788	6.145.143.655
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	385.034.626	385.034.626
Cổ tức phải trả	112.153.335	91.257.135
Vật tư tạm nhập của Cty JV	40.255.531.108	-
Chi phí lãi vay	49.297.194.182	34.444.128.582
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.631.994.311	28.753.318.223
Cộng	176.489.325.798	127.490.929.435

(*) Công ty TNHH TM & SX Quán Trung bảo đảm thực hiện hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SĐ10 – TRA-QT ngày 04/07/2014 thuộc gói thầu 1B-2 thi công xây dựng 1/2 hầm phía nam Đèo Cả (phần BOT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	870.760.823.188	597.245.402.056	557.470.625.019	910.535.600.225
Ngân hàng Công thương Đô Thành	239.523.159.963	86.162.075.191	95.480.862.343	230.204.372.811
Ngân hàng Đầu tư và PT Hà Tây	269.423.010.426	285.153.221.623	254.775.487.991	299.800.744.058
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	168.376.932.324	152.208.537.199	136.159.562.275	184.425.907.248
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	193.437.720.475	73.721.568.043	71.054.712.410	196.104.576.108
Nợ dài hạn đến hạn trả	53.350.086.865	35.015.727.374	31.460.926.767	56.904.887.472
Ngân hàng Công thương Đô Thành	21.409.397.794	11.811.656.000	11.178.656.000	22.042.397.794
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	1.980.000.000	6.258.000.000	1.980.000.000	6.258.000.000
Ngân hàng ĐT và PT Điện Biên	25.900.000.000	13.500.000.000	15.800.000.000	23.600.000.000
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	2.523.580.250	1.261.790.125	1.261.790.125	2.523.580.250
Ngân hàng Tiên Phong	706.584.821	1.716.519.249	807.718.642	1.615.385.428
Ngân hàng Eximbank Đồng Đa	830.524.000	467.762.000	432.762.000	865.524.000
Cộng	924.110.910.053	632.261.129.430	588.931.551.786	967.440.487.697

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
Ngân hàng Công thương Đô Thành	72.181.337.994	390.340.000	11.178.656.000	61.393.021.994
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	7.570.740.750	-	1.261.790.125	6.308.950.625
Ngân hàng Tiên Phong - CN Thành Đô	5.754.638.539	-	807.718.642	4.946.919.897
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	10.282.272.727	13.095.547.274	1.980.000.000	21.397.820.001
Ngân hàng ĐT và PT Điện Biên	334.942.000.000	-	15.800.000.000	319.142.000.000
Ngân hàng Eximbank Đồng Đa	2.382.543.000	-	432.762.000	1.949.781.000
Cộng	433.113.533.010	13.485.887.274	31.460.926.767	415.138.493.517
Trong đó:				
Vay DH đến hạn trả trong vòng 1 năm	53.350.086.865			56.904.887.472
Vay và thuê tài chính dài hạn	379.763.446.145			358.233.606.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN ĐÔ THÀNH					
1. 11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
2. 01/2013-HĐTĐDA	25/09/2013	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
3. 01/2015-HĐTĐDA	26/11/2015	39.000,00	Đầu tư thiết bị	60 tháng	Thả nổi
4. 01/2017/HDDCVDAADT/NH CT322-SONGDA10.1	19/04/2017	4.274,44	Đầu tư máy khoan đá hờ tại Công trình thủy điện Nậm Theun 1	48 tháng	Thả nổi
5. 02/2017/HDDCVDAADT/NH CT322-SONGDA10.1	08/06/2017	3.605,59	Đầu tư máy đào, ô tô và một số thiết bị khác tại Công trình thủy điện Nậm Theun 1	48 tháng	Thả nổi
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI					
6. 03/2014/369568/HĐ	06/06/2014		Đầu tư bổ sung thiết bị thi công phun vữa	48 tháng	Thả nổi
7. 08/2017/369568/HĐTĐ	18/10/2017		Đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công công trình thủy điện Xekaman 3 và Xekaman 4	60 tháng	Thả nổi
III. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN BIÊN					
8. 01/2009/HĐTĐ	02/05/2009	331.800,00	Đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm He	132 tháng	Thả nổi
III. NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN HẢI DƯƠNG					
9. 150096/NHNTHD	17/09/2015	16.480,61	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
IV. NGÂN HÀNG TIÊN PHONG - CN THÀNH ĐÔ					
10. 282-01.16/HĐTĐ/TDO	28/01/2016	6.160,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
V. NGÂN HÀNG EXIMBANK ĐÔNG ĐÀ					
11. 1721-LAV-2017 00062	13/09/2017	2.524,67	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	36 tháng	Thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	427.323.110.000	50.066.521.921	25.221.000.000	344.869.257.476	91.848.312.076
Tăng trong kỳ	-	-	-	25.635.831.121	35.322.343.623
Giảm trong kỳ	-	-	-	13.244.500	37.601.591.752
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	427.323.110.000	50.066.521.921	25.221.000.000	370.491.844.097	89.569.063.947
Số dư tại 01/01/2018	427.323.110.000	50.066.521.921	25.221.000.000	370.491.844.097	89.569.063.947
Tăng trong kỳ	-	-	-	25.846.485.755	8.801.284.593
Giảm trong kỳ	-	-	21.320.000.000	5.398.250	62.753.677.090
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	(1.165.695.502)
Số dư tại 30/06/2018	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.332.931.602	34.450.975.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Cổ tức

- Ngày 18/1/2018, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 12% (tương ứng 51.278.773.200 đồng). Việc chi trả thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2018.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 ngày 15/6/2018 đã thông qua mức cổ tức năm 2017 là 6%. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
+ USD	149,70	206,12
+ LAK	838.000,00	892.000,00

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu xây lắp	767.845.249.864	667.739.459.364
Doanh thu thủy điện	28.821.045.557	24.922.669.107
Doanh thu sản phẩm cơ khí	140.772.552	189.333.025
Doanh thu khác	12.910.863.998	13.654.337.273
Cộng	809.717.931.971	706.505.798.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giảm giá hàng bán	14.050.923.677	2.808.903.054
Cộng	14.050.923.677	2.808.903.054

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn xây lắp	659.144.878.991	575.883.339.543
Giá vốn thủy điện	15.907.131.433	15.626.689.891
Giá vốn sản phẩm cơ khí	57.866.902	170.123.889
Giá vốn khác	12.352.467.643	10.043.824.536
Cộng	687.462.344.969	601.723.977.859

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145.721.638	2.229.365.408
Cổ tức, lợi nhuận được chia	561.832.987	1.474.160.000
Cộng	707.554.625	3.703.525.408

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	61.985.961.997	54.312.051.525
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	(4.206.379.762)	(3.856.371.675)
Chi phí tài chính khác	24.987.500	20.938.600
Cộng	57.804.569.735	50.476.618.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân công	28.358.399.983	31.600.941.964
Chi phí vật liệu quản lý	1.170.289.181	1.186.544.469
Chi phí văn phòng phẩm	799.198.581	1.077.312.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	761.200.264	809.188.454
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	461.416.620	461.416.620
Các khoản khác	12.090.202.380	10.234.695.342
Cộng	43.640.707.009	45.370.098.929

b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	279.442.000	9.123.676.996
Cộng	279.442.000	9.123.676.996

30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	513.636.364
Thu nhập từ điện, nước của nhân viên	24.660.646	82.871.372
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	6.169.042.345	-
Các khoản khác	58.129.905	823.966.626
Cộng	6.251.832.896	1.420.474.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Các khoản phạt	711.703.465	1.806.730.665
Thuế TNDN nộp bên Lào của công trình Nậm Thuen	2.609.896.029	-
Các khoản khác	965.369.634	983.609.135
Cộng	4.286.969.128	2.790.339.800

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.647.273.810	16.748.643.015
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	5.172.341.061	7.643.865.699
Điều chỉnh tăng	10.921.507.033	14.582.449.961
- Chi phí không hợp lệ	3.348.999.494	2.890.091.223
- Lỗi tại các công ty con	7.111.090.919	11.230.942.118
- Phân bổ lợi thế thương mại	461.416.620	461.416.620
Điều chỉnh giảm	5.749.165.972	6.938.584.262
- Cổ tức lợi nhuận được chia	561.207.987	1.474.160.000
- Lãi trong công ty liên kết	(63.973.164)	(834.894.428)
- Điều chỉnh dự phòng đầu tư vào công ty con	5.251.931.149	6.299.318.690
Tổng thu nhập chịu thuế	14.819.614.871	24.392.508.714
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.821.711.235	4.878.501.743
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.821.711.235	4.878.501.743
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.801.284.593	15.541.900.962
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.801.284.593	15.541.900.962
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	206	364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Lãi cơ bản, suy giảm được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông và Điều lệ của Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất Đại hội cổ đông mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.397.986.001	305.437.987.873
Chi phí nhân công	179.751.257.322	187.052.500.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	58.020.057.142	45.660.070.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.658.699.629	99.693.990.668
Chi phí khác bằng tiền	57.516.718.176	48.832.370.514
Cộng	697.344.718.270	686.676.919.931

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tập đoàn cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tập đoàn, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Hà Nội		Phủ Yên		Lào Cai		Gia Lai		Kon Tum	
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bộ phận	582.599.693.166	360.354.403.451	98.110.820.798	-	78.633.663.450	-	243.365.187.440	320.861.243.963	243.365.187.440	33.270.591.731
Chi phí bộ phận	579.281.382.897	358.122.757.798	79.230.413.254	-	77.271.815.851	-	219.316.131.302	294.076.955.200	219.316.131.302	28.121.279.970
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	3.318.310.269	2.231.645.653	18.880.407.544	-	1.361.847.599	-	24.049.056.138	26.784.288.763	24.049.056.138	5.149.311.761
Chi phí lãi vay thuần	1.167.488.566	140.753.425	(7.683.458.503)	-	(4.616.099.166)	-	(5.842.699.521)	(20.938.600)	(5.842.699.521)	(4.655.619.347)
Lãi (lỗ) từ tài chính khác	491.294.100	6.031.212.985	-	-	-	-	-	(5.863.638.121)	-	-
Lãi (lỗ) trong cty liên kết	(63.973.164)	-	-	-	(4.616.099.166)	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	1.594.809.502	6.171.966.410	(7.683.458.503)	-	(4.616.099.166)	-	(19.812.127.091)	(5.863.638.121)	(19.812.127.091)	(4.655.619.347)
Thu nhập khác	6.182.499.974	532.836.364	52.219.380	-	-	-	8.348.350	82.791.005	8.348.350	-
Chi phí khác	168.674.616	22.619.968	1.595.420.575	-	23.488.411	-	1.441.945.762	518.682.651	1.441.945.762	25.405.000
Lãi (lỗ) hoạt động khác	6.013.825.358	510.216.396	(1.543.201.195)	-	(23.488.411)	-	(1.406.197.412)	(435.891.646)	(1.406.197.412)	(12.150.000)
Lợi nhuận trước thuế	10.990.918.293	8.913.828.459	9.653.747.846	-	(3.277.739.978)	-	2.803.331.635	20.484.758.996	2.803.331.635	468.287.414
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.821.711.235	3.694.037.911	-	-	-	-	-	1.184.463.832	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.169.207.058	5.219.790.548	9.653.747.846	-	(3.277.739.978)	-	2.803.331.635	19.300.295.164	2.803.331.635	468.287.414
Tài sản bộ phận	2.215.193.046.191	2.117.360.148.062	528.870.037.153	482.016.444.909	201.037.534.030	218.914.102.150	-	-	870.962.536.346	826.813.747.412
- Tài sản ngắn hạn	184.511.363.277	165.453.090.192	36.158.165.328	43.658.403.127	26.141.491.134	17.886.970.071	-	-	42.595.596.692	32.491.814.956
- Tài sản dài hạn	2.399.704.409.468	2.282.813.238.254	565.038.202.481	525.674.848.036	227.179.025.164	236.801.072.221	-	-	913.558.133.038	859.305.562.368
Tổng tài sản	1.566.721.725.482	1.368.116.701.472	555.374.454.635	503.648.843.686	230.456.765.142	256.706.320.639	-	-	777.309.958.376	723.900.002.275
- Nợ ngắn hạn	62.691.606.045	75.013.921.265	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn	1.629.413.331.527	1.443.130.622.737	555.374.454.635	503.648.843.686	230.456.765.142	256.706.320.639	-	-	777.309.958.376	723.900.002.275
Tổng nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khấu hao	693.549.096	902.500.533	4.162.143.046	-	2.346.755.911	-	-	5.850.661.749	4.748.723.260	2.284.611.839
Tổng tài sản cố định	2.390.000.000	846.063.302	-	-	-	-	-	13.280.859.026	12.421.000.000	209.681.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Lâm Đồng		Điện Biên		Yên Bái		Lai Châu		Thanh Hóa	
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	Năm 2017	Năm 2016	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bộ phận	7.071.958.589	36.737.208.720	28.821.045.557	24.922.669.107	47.011.389.854	-	-	78.819.843.006	-	52.285.910.341
Chi phí bộ phận	8.208.907.315	29.305.793.145	17.014.206.113	17.018.628.272	50.412.510.492	-	-	92.284.232.468	-	49.169.541.310
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(1.136.948.726)	7.431.415.575	11.806.839.444	7.904.040.835	(3.401.120.638)	-	-	(13.464.389.462)	-	3.116.369.031
Chi phí lãi vay thuần	(451.735.046)	(2.275.341.959)	(18.000.549.118)	(18.425.318.417)	(3.977.490.656)	-	-	(4.098.183.267)	-	(1.236.534.248)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong ey liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(451.735.046)	(2.275.341.959)	(18.000.549.118)	(18.425.318.417)	(3.977.490.656)	-	-	(4.098.183.267)	-	(1.236.534.248)
Thu nhập khác	-	-	8.765.192	804.846.993	-	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	29.131.351	926.146.437	1.514.511.529	13.944.083	-	-	108.972.652	-	29.033.611
Lãi (lỗ) hoạt động khác	-	(29.131.351)	(917.381.245)	(709.664.536)	(13.944.083)	-	-	(108.972.652)	-	(29.033.611)
Lợi nhuận trước thuế	(1.588.683.772)	5.126.942.265	(7.111.090.919)	(11.230.942.118)	(7.392.555.377)	-	-	(17.671.545.381)	-	1.850.801.172
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.588.683.772)	5.126.942.265	(7.111.090.919)	(11.230.942.118)	(7.392.555.377)	-	-	(17.671.545.381)	-	1.850.801.172
Tài sản bộ phận										
- Tài sản ngắn hạn	-	55.096.817.508	40.313.772.764	40.259.853.571	231.919.961.534	231.814.712.455	-	-	-	-
- Tài sản dài hạn	-	2.043.793.192	479.864.596.799	491.279.866.888	993.701.770	1.123.293.328	-	-	-	-
Tổng tài sản	-	57.140.610.500	520.178.369.563	531.539.720.459	232.913.663.304	232.938.005.783	-	-	-	-
- Nợ ngắn hạn	-	35.303.518.582	202.107.644.809	190.062.895.154	240.306.218.681	247.948.536.059	-	-	-	-
- Nợ dài hạn	-	-	295.542.000.000	309.042.000.000	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	-	35.303.518.582	497.649.644.809	499.104.895.154	240.306.218.681	247.948.536.059	-	-	-	-
Khấu hao	223.665.802	292.331.041	11.870.947.818	11.870.947.818	129.591.558	-	-	2.964.201.116	-	2.109.417.612
Tăng tài sản cố định	-	7.174.183.636	-	2.939.948.480	-	-	-	2.215.550.000	-	15.819.263.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Sơn La			Quảng Nam			Đà Nẵng			Loại trừ			Tổng cộng		
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	
Doanh thu bộ phận	-	166.013.663.641	-	27.422.403.001	204.081.534.855	10.055.529.369	(494.028.285.415)	(407.046.570.615)	795.667.008.294	(407.046.570.615)	795.667.008.294	(407.046.570.615)	795.667.008.294	703.696.895.715	
Chi phí bộ phận	-	137.413.011.416	-	28.981.306.574	193.655.111.549	10.062.047.634	(493.566.868.795)	(406.585.153.995)	730.823.609.978	(406.585.153.995)	730.823.609.978	(406.585.153.995)	730.823.609.978	637.970.399.792	
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	-	28.600.652.225	-	(1.558.903.573)	10.426.423.306	(593.443.010)	(461.416.620)	(461.416.620)	64.843.398.316	(461.416.620)	64.843.398.316	(461.416.620)	64.843.398.316	65.726.495.923	
Chi phí lãi vay thuần	-	(8.744.092.898)	-	(4.990.527.095)	(8.466.269.345)	(1.955.122.790)	-	(1.955.122.790)	(61.840.240.359)	(1.955.122.790)	(61.840.240.359)	(1.955.122.790)	(61.840.240.359)	(52.082.686.117)	
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	4.743.225.249	(700.681.310)	4.743.225.249	(700.681.310)	4.743.225.249	5.309.593.075	
Lãi (lỗ) trong cty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	(63.973.164)	(834.894.428)	(63.973.164)	(834.894.428)	(63.973.164)	(834.894.428)	
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	-	(8.744.092.898)	-	(4.990.527.095)	(8.466.269.345)	(1.955.122.790)	(4.251.931.149)	(4.251.931.149)	(57.160.988.274)	700.681.310	(57.160.988.274)	700.681.310	(57.160.988.274)	(47.607.987.470)	
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6.251.832.896	-	6.251.832.896	-	6.251.832.896	1.420.474.362	
Chi phí khác	-	308.261.855	-	117.821.764	117.349.244	115.899.419	-	115.899.419	4.286.969.128	-	4.286.969.128	-	4.286.969.128	2.790.339.800	
Lãi (lỗ) hoạt động khác	-	(308.261.855)	-	(117.821.764)	(117.349.244)	(115.899.419)	-	(115.899.419)	1.964.863.768	-	1.964.863.768	-	1.964.863.768	(1.369.865.438)	
Lợi nhuận trước thuế	-	19.548.297.472	-	(6.667.252.432)	1.842.804.717	(2.077.540.474)	(1.996.992.358)	(1.996.992.358)	9.647.273.810	(1.996.992.358)	9.647.273.810	(1.996.992.358)	9.647.273.810	16.748.643.015	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	2.821.711.235	-	2.821.711.235	-	2.821.711.235	4.878.501.743	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	1.050.386.230	1.259.863.738	1.050.386.230	1.259.863.738	1.050.386.230	1.259.863.738	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	19.548.297.472	-	(6.667.252.432)	1.842.804.717	(2.077.540.474)	(3.047.378.588)	(3.047.378.588)	5.775.176.345	(3.256.856.096)	5.775.176.345	(3.256.856.096)	5.775.176.345	10.610.277.534	
Tài sản bộ phận	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	
- Tài sản ngắn hạn	-	-	-	-	183.196.564.248	230.413.653.381	(1.818.117.733.644)	(1.767.747.988.942)	2.453.375.718.622	(1.767.747.988.942)	2.453.375.718.622	(1.767.747.988.942)	2.453.375.718.622	2.434.941.490.306	
- Tài sản dài hạn	-	-	-	-	81.920.914.900	43.156.786.819	(54.185.333.090)	(61.015.084.336)	798.000.476.810	(61.015.084.336)	798.000.476.810	(61.015.084.336)	798.000.476.810	736.078.934.237	
Tổng tài sản	-	-	-	-	265.117.479.148	273.570.440.200	(1.872.303.086.734)	(1.828.763.073.278)	3.251.376.195.432	(1.828.763.073.278)	3.251.376.195.432	(1.828.763.073.278)	3.251.376.195.432	3.171.020.424.543	
- Nợ ngắn hạn	-	-	-	-	206.630.305.505	244.573.577.191	(1.818.117.733.644)	(1.767.747.988.942)	1.960.789.338.986	(1.767.747.988.942)	1.960.789.338.986	(1.767.747.988.942)	1.960.789.338.986	1.802.512.406.116	
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	10.691.664.363	7.538.088.252	368.925.270.408	10.691.664.363	368.925.270.408	7.538.088.252	368.925.270.408	391.594.009.517	
Tổng nợ	-	-	-	-	206.630.305.505	244.573.577.191	(1.807.426.069.281)	(1.760.209.900.690)	2.329.714.609.394	(1.760.209.900.690)	2.329.714.609.394	(1.760.209.900.690)	2.329.714.609.394	2.194.106.415.633	
Khấu hao	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	
Tăng tài sản cố định	-	763.336.000	-	433.265.194	4.379.726.359	307.393.991	-	307.393.991	28.555.082.850	-	28.555.082.850	-	28.555.082.850	29.166.098.648	
	-	-	-	733.263.302	48.691.795.846	3.827.881.819	-	3.827.881.819	63.502.795.846	-	63.502.795.846	-	63.502.795.846	47.810.030.685	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tập đoàn xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Tập đoàn ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	149,70	206,12
- LAK	838.000,00	892.000

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Tập đoàn chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Tập đoàn là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban điều hành. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Tập đoàn cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Tập đoàn thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	967.440.487.697	358.233.606.045	1.325.674.093.742
Phải trả người bán	435.289.817.917	-	435.289.817.917
Chi phí phải trả	73.622.101.167	-	73.622.101.167
Phải trả khác	160.681.907.562	-	160.681.907.562
Cộng	1.637.034.314.343	358.233.606.045	1.995.267.920.388

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	924.110.910.053	379.763.446.145	1.303.874.356.198
Phải trả người bán	397.027.192.957	-	397.027.192.957
Chi phí phải trả	52.270.816.354	-	52.270.816.354
Phải trả khác	113.673.738.566	-	113.673.738.566
Cộng	1.487.082.657.930	379.763.446.145	1.866.846.104.075

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn có rủi ro thanh khoản ngắn hạn ở mức thấp và tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tập đoàn được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	24.282.889.654	-	24.282.889.654
Phải thu khách hàng	1.313.551.466.955	-	1.313.551.466.955
Phải thu về cho vay	39.481.148.173	-	39.481.148.173
Phải thu khác	175.255.566.422	759.619.000	176.015.185.422
Các khoản đầu tư	-	74.530.053.955	74.530.053.955
Cộng	1.552.571.071.204	75.289.672.955	1.627.860.744.159

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	19.467.063.608	-	19.467.063.608
Phải thu khách hàng	1.265.831.845.546	-	1.265.831.845.546
Phải thu về cho vay	39.481.148.173	-	39.481.148.173
Phải thu khác	172.323.317.087	734.619.000	173.057.936.087
Các khoản đầu tư	-	44.762.590.955	44.762.590.955
Cộng	1.497.103.374.414	45.497.209.955	1.542.600.584.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Cty liên kết của Cty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết
BĐH dự án thủy điện Hòa Na	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Sơn La	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH Thủy điện Sơn La	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH DA TĐ Huội Quảng	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH gói thầu số 4 CT Quảng Nam-DN	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH DA Công trình Bản Vẽ	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH Xekaman 3	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH dự án Thủy điện Xekaman 1	ĐVTT Công ty mẹ

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi cho vay	-	2.064.425.370
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-	2.064.425.370
Mua hàng	54.655.518.594	53.375.243.648
Công ty CP Sông Đà 10.9	54.655.518.594	53.375.243.648
Tổng Công ty Sông Đà	-	-
Bán hàng	112.643.076.790	118.903.129.886
Công ty CP Sông Đà 10.9	1.796.301.166	2.898.177.389
Tổng Công ty Sông Đà	29.853.475.751	52.665.108.022
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	8.697.769.293	6.519.366.618
BĐH dự án thủy điện Sơn La	575.282.882	22.184.956.765
BĐH DA TĐ Huội Quảng	72.227.982.495	39.536.419.033
BĐH gói thầu số 4 CT Quảng Nam-DN	(507.734.797)	(4.900.897.941)
BĐH dự án Thủy điện Xekaman 1	3.399.282.220	12.218.601.902

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khác với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Sông Đà	Phải thu khác	463.038.668	443.030.681
	Phải trả khác	385.034.626	385.034.626
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Cho vay dài hạn	39.481.148.173	39.481.148.173
	Lãi vay phải thu	16.090.033.580	16.090.033.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Thông tin liên quan Công trình Thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 11, tại thời điểm 30/06/2018, Báo cáo tài chính của Tập đoàn đang phản ánh một số chỉ tiêu liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 như sau:

- a) Trong tổng nợ phải thu khách hàng có 301.478.489.579 đồng là nợ phải thu các đối tượng sau:
- Phải thu Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) là 112.925.946.636 đồng Hợp đồng 16/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo.
 - Phải thu Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) là 188.552.542.943 đồng theo Hợp đồng 19/2006/HĐ-SĐ10 về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo.

Theo điều khoản thanh toán trong các hợp đồng này, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Tập đoàn ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1, Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty theo khối lượng nghiệm thu hoàn thành và hoàn thành thủ tục thanh toán (trừ phần bảo hành công trình giữ lại).

- b) Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ có 107.232.732.087 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 1 và 3 (Trong đó: 95.405.395.087 đồng là chi phí dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 1 và 11.827.337.000 đồng là chi phí dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 3). Đây chủ yếu là phần chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư.

Khoản nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên đã tồn tại nhiều năm. Mặc dù, công trình Thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 đã hoàn thành, đi vào phát điện lần lượt vào năm 2016 và năm 2013 nhưng đến nay các bên vẫn đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và chưa đạt được thỏa thuận cuối cùng về bù giá. Tổng Công ty Sông Đà cũng chưa thanh toán khoản nợ liên quan đến công trình này cho Công ty do chưa được Chủ đầu tư thanh toán.

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các báo cáo tài chính hợp nhất này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018